

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/11/2018

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc.....	6
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới.....	8
2. Thị trường cà phê trong nước: giá giảm theo giá thế giới.....	9
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 11/2018 ước tính tăng 3,7% so với tháng 10/2018.....	9
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Bỉ 8 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU.....	12
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	12
2. Xuất khẩu hạt điều tháng 11 năm 2018 giảm.....	13
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Úc và thị phần của Việt Nam.....	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ.....	15
1. Thị trường thế giới.....	15
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	15
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Phi-líp-pin và thị phần của Việt Nam....	16
THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN.....	18
1. Thị trường thế giới.....	18
2. Thị trường trong nước.....	18
3. Tình hình xuất khẩu.....	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN.....	21
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	24
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ.....	26
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	26
2. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	27
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đài Loan và thị phần của Việt Nam.....	28
TIN CHÍNH SÁCH.....	31
Thông tư 43/TT-BCT: Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.....	31
Quan điểm của Ủy ban EU về phụ gia và chất tạo màu trong sản phẩm cá ngừ.....	31
Nigeria công bố 25 mặt hàng cấm nhập khẩu.....	32

TÌNH HÌNH CHUNG

Thị trường thế giới

- Cao su: Trong tháng 11/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục giảm. Chính phủ Thái Lan đã thông qua khoản trợ cấp 18 tỷ Baht (tương đương 544 triệu USD) để hỗ trợ người trồng cao su và công nhân cạo mủ.

- Cà phê: Tháng 11/2018, giá cà phê thế giới giảm trở lại sau khi tăng trong tháng 10/2018 do nguồn cung tăng, nhu cầu thấp.

- Hạt điều: Tháng 11/2018, giá hạt điều tại Ấn Độ biến động không đồng nhất.

- Chè: Sản lượng chè của Ê-ni-a tăng 10,8% trong tháng 9/2018, giá chè giảm so với cùng kỳ năm 2017.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 11/2018, giá sắn xuất khẩu sắn lát giảm thêm 10 USD/tấn so với cuối tháng 10/2018; giá tinh bột sắn giảm 50 USD/tấn.

- Thủy sản: Hoa Kỳ ngừng khai thác tôm ở phía Bắc trong giai đoạn 2019-2021. Tại Triển lãm Seafex tổ chức ở Dubai, Hiệp hội Doanh nhân cá da trơn In-đô-nê-xi-a đã cho ra mắt thương hiệu cá tra với mục tiêu khai thác thị trường Trung Đông.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu dăm gỗ, giấy và bìa, gỗ tròn của Úc tăng; nhập khẩu sản phẩm gỗ công nghiệp tăng. Thị trường đồ nội thất của Ấn Độ dự báo đạt 32 tỷ USD vào năm 2019.

Thị trường trong nước

- Cao su: Tháng 11/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh vẫn trong xu hướng giảm.

- Cà phê: Tháng 11/2018, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm so với tháng 10/2018. Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 19,2% trong tổng lượng nhập khẩu 8 tháng năm 2018 của Bỉ.

- Hạt điều: Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 11/2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 52,2% tổng lượng nhập khẩu của Úc trong 8 tháng năm 2018.

- Chè: Trong 10 tháng năm 2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại chè giảm mạnh cả về lượng và trị giá, trừ chè xanh. Trong nửa đầu năm 2018, Việt Nam vượt Xin-ga-po trở thành nhà cung cấp chè lớn nhất cho Phi-lip-pin.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu tại các vùng ở mức cao ngay từ đầu vụ do sản lượng giảm.

- Thủy sản: Tháng 10/2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản chủ yếu tăng so với tháng 9/2018, trừ cá khô và gẹ.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan giảm nhẹ.

- Trong tháng 11/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục giảm.

- Chính phủ Thái Lan đã thông qua khoản trợ cấp 18 tỷ Baht (tương đương 544 triệu USD) để hỗ trợ người trồng cao su và công nhân cạo mủ.

- Giá cao su trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới.

- Lượng cao su xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.



1. Thị trường thế giới

Trong tháng 11/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục giảm, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 29/11/2018, giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2019 giảm xuống mức 148,6 Yên/kg (tương đương 1,31 USD/kg), giảm 5,4% so với cuối tháng 10/2018.

+ Tại Thượng Hải, chốt phiên ngày 29/11/2018, giá cao su kỳ hạn giao tháng 01/2019 giao dịch ở mức 10.885 NDT/tấn (tương đương 1.568 USD/tấn), giảm 3,3% so với cuối tháng 10/2018.

+ Tại Thái Lan, ngày 29/11/2018 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 44 Baht/kg (tương đương 1,33 USD/kg), giảm 4,3% so với cuối tháng 10/2018.

Nhìn chung, thời gian qua giá cao su tự nhiên tại các thị trường chủ chốt vẫn trong xu hướng giảm do: (i) Triển vọng nhu cầu ảm đạm bởi căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc vẫn còn hiện hữu; (ii) giá dầu thô giảm mạnh, (iii) dự trữ cao su vẫn ở mức cao.

Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 10/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 470,38 nghìn tấn, trị giá 20,1 tỷ Baht (tương đương 609,3 triệu USD), giảm 1,6% về lượng và giảm 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 10 tháng năm 2018, lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan đạt 4,41 triệu tấn, trị giá 198,09 tỷ Baht (tương đương 6 tỷ USD), tăng 6% về lượng, nhưng giảm 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Trong 10 tháng năm 2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 2,53 triệu tấn, trị giá 113,92 tỷ Baht (tương đương 3,45 tỷ USD), tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 57,5% lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, giảm nhẹ so với mức 58,7% của cùng kỳ năm 2017.

Trong 10 tháng năm 2018, Thái Lan xuất khẩu 2,93 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc,

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Ma-lai-xi-a và Nhật Bản, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,24 triệu tấn, chiếm 42,4% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan. Lượng cao su tổng hợp (mã HS: 4002) xuất khẩu của Thái Lan đạt 1,15 triệu tấn, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,7% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan với 1,15 triệu tấn, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Giá cao su của Thái Lan đã giảm 20% kể từ tháng 6/2018 đến nay, do nhu cầu từ Trung Quốc chậm lại. Thái Lan sản xuất khoảng 4,6 triệu tấn cao su mỗi năm. Nhu cầu giảm đột ngột của Trung Quốc, cộng với tình trạng dư cung kéo dài trên thị trường cao su thế giới đẩy giá cao su của Thái Lan xuống mức thấp. Để giúp tăng giá cao su và cải thiện thu nhập cho người trồng cao su, Chính phủ Thái Lan đã thông qua khoản trợ cấp 18 tỷ Baht (tương đương 544 triệu USD) để hỗ trợ người trồng cao su. Chính phủ đã thống nhất mức trợ cấp 1.800 Baht/rai diện tích trồng cao su (tương đương 54,4 USD/0,16ha) và với mức tối đa 15 rai/người. Năm nhà xuất khẩu cao su lớn cũng đã đồng ý hợp tác với Chính phủ Thái Lan để giúp người trồng cao su bằng cách đảm bảo giá mua mủ nước và mủ chén ở mức 37 Baht (tương đương 1,1 USD)/kg; giá cao su tờ xông khói là 40 Baht (tương đương 1,2 USD)/kg. Cơ quan Quản lý Cao su Thái Lan (RAOT) cũng chi trợ cấp 2 Baht (tương đương 0,06 USD)/kg cho 5 nhà xuất khẩu khi xuất khẩu các chủng loại cao su trên.

Căm-pu-chia: Theo Tổng cục Cao su, thuộc Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Căm-pu-chia, 10 tháng năm 2018 lượng cao su xuất khẩu của Căm-pu-chia đạt 161.527 tấn, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017; giá xuất khẩu cao su trung bình trong 10 tháng năm 2018 ở mức 1.355 USD/tấn, giảm 18% so với mức giá trung bình của cùng kỳ năm 2017. Mủ cao su của Căm-pu-chia phần lớn được xuất khẩu sang Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Trung Quốc và Hàn Quốc. Hiện Căm-pu-chia có gần 430.000 ha trồng cao su, trong đó diện tích cây cao su cạo mủ được khoảng 200.000 ha, chiếm 47% diện tích; diện tích trồng cây cao su chưa đến thời gian khai thác cạo mủ là 220.000 ha, chiếm 53% tổng diện tích trồng cao su cả nước.

2. Thị trường trong nước

Tháng 11/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh vẫn trong xu hướng giảm. Ngày 29/11/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước đạt lần lượt 235 Đ/độ TSC và 225 Đ/độ TSC, giảm 5 Đ/độ TSC so với cuối tháng 10/2018.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2018 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 226 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với tháng 10/2018, tăng 23,8% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017; giá xuất khẩu bình quân giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2017 xuống còn 1.250 USD/tấn. Lũy kế 11 tháng năm 2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,39 triệu tấn,

THỊ TRƯỜNG CAO SU

trị giá 1,88 tỷ USD, tăng 14,8% về lượng, nhưng giảm 6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017; giá xuất khẩu bình quân giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2017, xuống còn 1.354 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2018, xuất khẩu phần lớn các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp chiếm 56,6% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu, đạt 103,17 nghìn tấn, trị giá 135,71 triệu USD, tăng 35,1% về lượng và tăng 36% về trị giá so với tháng 9/2018, tăng 62,4% về lượng và tăng 41,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 10/2018, một số chủng loại cao su có lượng xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 gồm: Cao su SVR 20 tăng 468,9%, cao su SVR 10 tăng 137,3%, cao su hỗn hợp tăng 94,8%...; cao su SVR CV 50 giảm 15,8%, cao su RSS1 giảm 41,5% và cao su SVR 5 giảm 26,5%...

Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Chủng loại	T10/2018		So với T10/2017 (%)		10T/2018		So với 10T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	103.178	135.717	62,4	41,1	632.768	864.455	6,1	-13,8
SVR 10	25.078	32.030	137,3	92,2	158.822	213.246	49,3	23,7
SVR 3L	19.650	26.980	27,5	5,4	144.857	213.751	8,0	-11,9
Latex	13.165	12.037	36,1	9,6	92.159	91.622	20,3	-1,6
RSS3	6.246	8.805	24,8	6,3	70.077	105.660	44,3	18,5
SVR CV60	7.427	10.737	-3,9	-21,3	62.993	98.552	2,0	-17,2
SVR CV50	1.256	1.833	-15,8	-31,8	14.435	22.890	-13,7	-31,1
Cao su hỗn hợp	906	1.635	94,8	53,7	9.879	16.420	-10,9	-9,1
RSS1	702	1.027	-41,5	-49,9	7.263	11.264	-8,7	-28,7
SVR 20	1.866	2.444	468,9		6.849	9.555	89,4	54,2
CSR 10	1.680	2.104			1.680	2.104		
SVR 5	222	333	-26,5	-38,9	1.651	2.564	-46,6	-58,8
Skim block	62	63	-61,5	-64,9	971	1.104	65,4	65,3
Loại khác	712	331	19,3	38,4	5.887	2.689	-2,2	13,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 10/2018, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su SVR 20 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 22,1%; cao su hỗn hợp giảm 21,1%; cao su SVR 10 giảm 19%; SVR 3L giảm 17,4%; Latex giảm 19,5%...

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Giá xuất khẩu trung bình các chủng loại cao su tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Chủng loại	T10/2018 (USD/tấn)	So với T9/2018 (%)	So với T10/2017 (%)	10T/2018 (USD/tấn)	So với 10T/2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.315	0,7	-13,1	1.366	-18,8
SVR 10	1.277	0,4	-19,0	1.343	-17,2
SVR 3L	1.373	0,0	-17,4	1.476	-18,5
Latex	914	0,2	-19,5	994	-18,2
RSS3	1.410	0,6	-14,8	1.508	-17,9
SVR CV60	1.446	-0,8	-18,2	1.564	-18,8
SVR CV50	1.459	-0,6	-19,0	1.586	-20,1
Cao su hỗn hợp	1.805	19,9	-21,1	1.662	2,0
RSS1	1.464	0,5	-14,4	1.551	-21,9
SVR 20	1.310	-0,7	-22,1	1.395	-18,6
CSR 10	1.253			1.253	
SVR 5	1.502	1,1	-16,9	1.553	-22,8
Skim block	1.022	7,6	-8,9	1.137	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 10/2018, Hàn Quốc nhập khẩu 54,69 nghìn tấn cao su, trị giá 100,62 triệu USD, tăng 34,9% về lượng và tăng 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hàn Quốc. Trong 10 tháng năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 481,77 nghìn tấn cao su, trị giá 917,01 triệu USD, giảm 7,2% về lượng và giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2018, giảm 21,3% về lượng và giảm 37,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 31,74 nghìn tấn, trị giá 50,16 triệu USD. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc giảm từ 7,8% trong 10 tháng năm 2017, xuống còn 6,6% trong 10 tháng năm 2018.

Về cơ cấu mặt hàng: Trong 10 tháng năm 2018, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001), giảm 5,9% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, với khối lượng đạt 312,59 nghìn tấn, trị giá 471,61 triệu USD. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với thị phần chiếm 10,1% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc. Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2018 giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2018 đạt 154,94 nghìn tấn, trị giá 404,8 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm một lượng nhỏ trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Hàn Quốc tháng 10 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: Nghìn USD; Tỷ trọng tính theo lượng

Thị trường	Tháng 10/2018		So với tháng 10/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	54.691	100.623	34,9	29,6
In-đô-nê-xi-a	20.228	29.027	48,7	37,4
Thái Lan	11.976	17.064	89,9	67,3
Việt Nam	3.758	5.529	-15,4	-28,2
Nhật Bản	2.947	13.285	24,7	43,0
Trung Quốc	2.791	4.110	11,3	31,7
Hoa Kỳ	2.480	9.465	-20,4	-10,8
Xin-ga-po	1.715	4.293	52,0	45,8
Ma-lai-xi-a	2.270	3.103	51,0	41,5
Đức	1.314	3.651	209,1	279,5
Nga	1.109	2.092	70,0	96,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Hàn Quốc 10 tháng năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: Nghìn USD; Tỷ trọng tính theo lượng

Thị trường	10 tháng năm 2018		So với 10 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng 10 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	481.779	917.015	-7,2	-16,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	161.263	240.422	-1,8	-18,2	31,6	33,5
Thái Lan	103.847	159.395	-8,6	-25,7	21,9	21,6
Việt Nam	31.744	50.165	-21,3	-37,7	7,8	6,6
Nhật Bản	30.925	126.120	-22,6	-14,5	7,7	6,4
Trung Quốc	24.619	35.753	-10,3	9,1	5,3	5,1
Hoa Kỳ	22.332	81.740	-4,3	-3,3	4,5	4,6
Xin-ga-po	18.261	44.213	27,7	15,0	2,8	3,8
Ma-lai-xi-a	16.751	23.038	1,3	-12,7	3,2	3,5
Đức	16.535	43.608	-1,8	6,4	3,2	3,4
Nga	12.686	22.797	-13,1	-18,4	2,8	2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



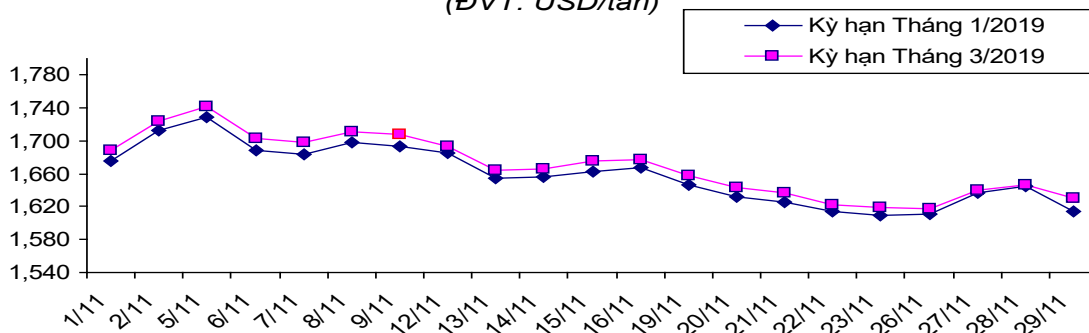
- Tháng 11/2018, giá cà phê thế giới giảm trở lại sau khi tăng trong tháng 10/2018 do nguồn cung tăng, nhu cầu thấp.
- Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 11/2018 ước tính tăng 3,7% so với tháng 10/2018, đạt 1.886 USD/tấn.
- Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 19,2% trong tổng lượng nhập khẩu 8 tháng năm 2018 của Bỉ.

1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 11/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với tháng 10/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/11/2018 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2019 và tháng 3/2019 cùng giảm 4,3% so với cuối tháng 10/2018, xuống còn lần lượt 1.615 USD/tấn và 1.630 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2018
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/11/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2018 giao dịch ở mức 110,10 Uscent/lb, giảm 3,6% so với cuối tháng 10/2018; kỳ hạn giao tháng 3/2019 giao dịch ở mức 113,90 Uscent/lb, giảm 3,5% so với cuối tháng 10/2018.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 29/11/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2019 giảm 4,6% so với cuối tháng 10/2018, xuống còn 133,60 Uscent/lb; giao kỳ hạn tháng 5/2019 ở mức 135,55 Uscent/lb, giảm 8,7%.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29/11/2018 giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.515 USD/tấn, trừ lùi 100 USD/tấn, giảm 2,6% so với cuối tháng 10/2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê toàn cầu giảm do chịu áp lực dư cung, nhu cầu thấp. Tại Việt Nam, vùng cà phê Tây Nguyên không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi 2 cơn bão xảy ra trong tháng 11/2018. Dự kiến thu hoạch vụ mùa năm nay tại Việt Nam sẽ hoàn tất sớm hơn các năm trước và sản lượng cà phê niên vụ mới sẽ tham gia thị trường sớm hơn dự kiến. Tại Bra-xin, sản lượng cà phê thu hoạch vụ mùa năm 2018 đạt mức cao kỷ lục mới, xấp xỉ 62,5 triệu bao và người trồng cà phê nước này đang đẩy mạnh bán ra.

2. Thị trường cà phê trong nước: giá giảm theo giá thế giới

Tháng 11/2018, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm so với tháng 10/2018. Ngày 29/11/2018, giá cà phê Robusta giảm từ 2,5 - 5,2% so với ngày 31/10/2018. Hiện giá cà phê tại thị trường trong nước có mức thấp nhất là 34.400 đồng/kg tại huyện Di Linh, Lâm Đồng; mức cao nhất là 35.300 đồng/kg tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 36.300 đồng/kg, giảm 5,2%.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/11/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với cuối tháng 10/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	34.500	-2,8
Di Linh (Robusta)	34.400	-2,5
Lâm Hà (Robusta)	34.500	-2,8
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	34.900	-3,3
Ea H'leo (Robusta)	34.900	-2,8
Buôn Hồ (Robusta)	34.700	-3,3
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	35.200	-2,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	34.900	-3,1
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	35.300	-2,5
TP. Hồ Chí Minh (R1)	36.300	-5,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 11/2018 ước tính tăng 3,7% so với tháng 10/2018

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2018 đạt 140 nghìn tấn, trị giá 264 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với tháng 10/2018, so với cùng kỳ năm 2017 tăng mạnh 33,7% về lượng và tăng 17,3% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 1,725 triệu tấn, trị giá 3,265 tỷ USD, tăng 23% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với 11 tháng năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tháng 11/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước tính đạt mức 1,88 USD/kg, tăng 3,7% so với tháng 10/2018, nhưng giảm 12,3% so với tháng 11/2017. Lũy kế 11 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 1,7 USD/kg, giảm 16,4% so với 11 tháng năm 2017.

Về chủng loại xuất khẩu: Tháng 10/2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trừ cà phê Arabica giảm mạnh.

Tháng 10/2018, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 120,7 nghìn tấn, trị giá 196,64 triệu USD, tăng 84,5% về lượng và tăng 43,6% về trị giá so với tháng 10/2017. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng đột biến 1.235,9% về lượng và tăng 907,6% về trị giá.

Trong 10 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta của nước ta đạt 1,351 triệu tấn, trị giá 2,338 tỷ USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với 10 tháng năm 2017; giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt mức 1,73 USD/kg, giảm 18,2%.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng - nghìn tấn; Trị giá - nghìn USD; Giá XK BQ - USD/kg)

Chủng loại	Tháng 10/2018		So với tháng 10/2017 (%)		10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	120,7	196.649	84,5	43,6	1.351,5	2.338.849	1,73	30,6	6,8	-18,2
Cà phê hòa tan	3,9	16.194	89,4	40,4	31,6	162.755	5,15	13,6	19,8	5,4
Arabica	1,9	3.605	-47,7	-59,7	67,7	152.400	2,25	38,0	11,1	-19,5
Cà phê Excelsa	1,0	1.657	1.235,9	907,6	6,0	11.030	1,83	178,3	123,4	-19,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Bỉ 8 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Bỉ trong 8 tháng năm 2018 đạt 213.370 tấn, trị giá 724,62 triệu USD, tăng 3,5% về lượng, nhưng giảm 2,5% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Bỉ với lượng 8 tháng năm 2018 đạt 45,4 nghìn tấn, trị giá 125,12 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 7,0% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

Việt Nam là thị trường cung cà phê lớn thứ 2 với tốc độ tăng trưởng 3,8% về lượng, nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

8 tháng năm 2018, trong khi nhập khẩu từ Bra-xin và Việt Nam tăng chậm, Bỉ tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Hôn-đu-rát, tăng 24,1% về lượng và tăng 4,9% về trị giá trong 8 tháng năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về giá nhập khẩu: 8 tháng năm 2018, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ đạt mức 3.396 USD/tấn. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này từ Việt Nam đạt mức 2.079 USD/tấn, thấp hơn nhiều so với giá nhập khẩu từ Bra-xin là 2.756 USD/tấn; Hôn-đu-rát là 2.931 USD/tấn; Hà Lan là 6.745 USD/tấn; Đức là 4.420 USD/tấn. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu xuất khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu là cà phê Robusta chưa qua chế biến.

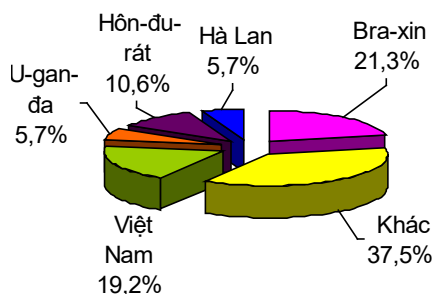
Một số nguồn cung cà phê tại Bỉ 8 tháng năm 2018 (HS: 0901)

Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	213.370	724.625	3.396	3,5	-2,5	-5,8
Bra-xin	45.403	125.125	2.756	1,3	-7,0	-8,2
Việt Nam	41.044	85.336	2.079	3,8	-7,6	-11,0
Hôn-đu-rát	22.620	66.296	2.931	24,1	4,9	-15,5
Hà Lan	12.239	82.550	6.745	8,7	14,6	5,4
U-gan-đa	12.084	25.156	2.082	14,5	-11,4	-22,7
Đức	11.512	50.878	4.420	-12,4	-10,5	2,2
Pê-ru	10.672	34.330	3.217	2,9	-10,7	-13,2
Cô-lôm-bi-a	9.583	31.451	3.282	-11,8	-22,3	-11,9
Ni-ca-ra-go-a	4.912	13.474	2.743	102,4	44,7	-28,5
Trung Quốc	4.421	10.840	2.452	-26,0	-41,3	-20,6

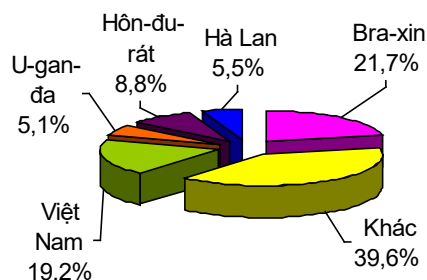
Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Bỉ (tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng năm 2018



8 tháng năm 2017



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung: Thị phần cà phê của Bra-xin tại Bỉ chiếm tỷ trọng 21,3% tổng lượng nhập khẩu 8 tháng năm 2018, thấp hơn so với 21,7% thị phần 8 tháng năm 2017. Trong khi đó, thị phần cà phê của Việt Nam tại Bỉ giữ ổn định ở mức 19,2%, còn thị phần cà phê của Hôn-đu-rát tăng từ 8,8% trong 8 tháng năm 2017, lên mức 10,6% trong 8 tháng năm 2018.

Bỉ được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng với ngành cà phê của Việt Nam. Do vị trí địa lý không thích hợp cho việc trồng cà phê, nên Bỉ phụ thuộc hoàn toàn vào cà phê nhập khẩu để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Tháng 11/2018, giá hạt điều tại Ấn Độ biến động không đồng nhất.
- Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 11/2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 52,2% tổng lượng nhập khẩu của Úc trong 8 tháng năm 2018.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Tháng 11/2018, giá hạt điều tại cảng Delhi, Ấn Độ biến động không đồng nhất so với tháng 10/2018. Cụ thể:

Giá hạt điều loại WW320 và điều nhân vỡ hai mảnh ổn định ở mức 825 Rs/kg (tương đương 11,69 USD/kg) và 727,5 Rs/kg (tương đương 10,31 USD/kg); giá điều WW180 và WW210 tăng lần lượt 2,4% và 4,3%, lên mức 1.085 Rs/kg (tương đương 15,37 USD/kg) và 977,5 Rs/kg (tương đương 13,85 USD/kg); giá điều nhân 4 mảnh giảm 1,4%, xuống còn 727,5 Rs/kg (tương đương 10,31 USD/kg).

Thị trường hạt điều toàn cầu tiếp tục chịu sức ép giảm giá do áp lực dư cung, cầu yếu. Hiện giá hạt điều toàn cầu ở mức 7.500 USD/tấn, giảm mạnh so với mức 9.500 USD/tấn hồi đầu năm 2018. Triển vọng tháng cuối năm 2018 và đầu năm 2019 nhìn chung sẽ khả quan hơn. Theo Reuter, kế hoạch mua toàn bộ lượng hạt điều nội địa trong vụ mùa 2018 của Tan-da-ni-a có thể dẫn đến tình trạng thiếu



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

hạt hạt điều trên thế giới. Theo dữ liệu từ Hiệp hội Hạt và Trái cây khô Quốc tế, lượng hạt điều xuất khẩu của Tan-da-ni-a chiếm 75% tổng lượng xuất khẩu của khu vực Đông Phi.

2. Xuất khẩu hạt điều tháng 11 năm 2018 giảm

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 11/2018 đạt 32 nghìn tấn, trị giá 254 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với tháng 10/2018, tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 11 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 337 nghìn tấn, trị giá 3,071 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Tháng 11/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều đạt mức 7.938 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 10/2018 và giảm 21,7% so với tháng 11/2017. Lũy kế 11 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 9.115 USD/tấn, giảm 8,3% so với 11 tháng năm 2017.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu: Tháng 10/2018, xuất khẩu hạt điều loại W320 giảm 10,2% về lượng và giảm 27% về trị giá so với tháng 10/2017, đạt 17,7 nghìn tấn, trị giá 158,8 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều loại W240 tăng 14,1% về lượng, nhưng giảm 1,6% về trị giá, đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 43 triệu USD.

10 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 154,2 nghìn tấn, trị giá 1,587 tỷ USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với 10 tháng năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 đạt 10.292 USD/tấn trong 10 tháng năm 2018, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng - tấn; Trị giá - nghìn USD; Đơn giá XKBBQ - USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 10/2018		So với tháng 10/2017 (%)		10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XKBBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBBQ
W320	17.762	158.828	-10,2	-27,0	154.243	1.587.433	10.292	-6,7	-14,9	-8,8
W240	4.250	43.065	14,1	-1,6	43.817	479.589	10.945	20,2	-1,7	-18,2
WS/WB	2.134	20.515	-13,6	-19,5	20.756	218.697	10.537	-41,3	10,1	87,6
LP	1.832	14.519	16,4	-17,3	18.385	174.917	9.514	25,3	13,4	-9,5
W450	870	8.702	-4,9	-18,0	7.870	85.569	10.873	-2,3	-6,7	-4,5
SP	485	3.028	-5,0	-14,5	4.834	31.881	6.595	30,1	26,4	-2,9
DW	381	2.894	-33,6	-42,4	3.558	29.547	8.305	-28,6	-30,1	-2,2
W210	225	2.090	129,8	69,0	1.559	16.922	10.856	106,7	62,8	-21,3
W180	178	1.854	58,9	114,4	1.272	14.732	11.582	71,1	61,5	-5,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Úc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của Úc trong 8 tháng năm 2018 đạt 35.918 tấn, trị giá 386,74 triệu USD, giảm 3,2% về lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Úc, nhưng lượng cung cấp Trong 8 tháng năm 2018 giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2017, trong khi trị giá tăng 5,3%. Hạt điều Việt Nam chiếm 52,2% trong tổng lượng nhập khẩu của Úc 8 tháng năm 2018, tăng so với mức 51,7% trong 8 tháng năm 2017.

Ấn Độ là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Úc trong 8 tháng năm 2018 với lượng đạt 12.354 tấn, trị giá 131,5 triệu USD, giảm 8,3% về lượng, nhưng tăng 0,8% về trị giá so với 8 tháng năm 2017. Theo đó, thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng nhập khẩu của Úc giảm từ 36,3% trong 8 tháng năm 2017, xuống còn 34,4% trong 8 tháng năm 2018.

Trong khi đó, lượng hạt điều nhập khẩu từ các thị trường như Anh tăng 74,3% hoặc Bờ Biển Nga tăng 123,1%.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Úc 8 tháng năm 2018

(Mã HS: 080132)

Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)			Thị phần 8 tháng			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2018		Năm 2017	
							Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	35.918	386.744	10.767	-3,2	5,8	9,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	18.734	204.482	10.915	-2,3	5,3	7,7	52,2	52,9	51,7	53,1
Ấn Độ	12.354	131.509	10.645	-8,3	0,8	10,0	34,4	34,0	36,3	35,7
Hà Lan	1.644	18.074	10.994	-8,2	1,5	10,6	4,6	4,7	4,8	4,9
Hôn-đu-rát	1.260	10.905	8.655	2,5	21,2	18,2	3,5	2,8	3,3	2,5
Anh	718	7.992	11.131	74,3	97,8	13,5	2,0	2,1	1,1	1,1
In-đô-nê-xi-a	321	3.302	10.287	-1,2	5,0	6,3	0,9	0,9	0,9	0,9
Bra-xin	240	2.212	9.217		71,1		0,7	0,6		0,4
Bờ Biển Nga	232	2.745	11.832	123,1	192,3	31,0	0,6	0,7	0,3	0,3
Bu-ốc-ki-na Pha-xô	108	1.276	11.815	-1,8	37,4	39,9	0,3	0,3	0,3	0,3
Ni-giê-ri-a	69	747	10.826		142,5		0,2	0,2		0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC



- Sản lượng chè của Kê-ni-a tăng 10,8% trong tháng 9/2018.
- Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Phi-lip-pin tăng mạnh.
- Xuất khẩu chè của Việt Nam tháng 10/2018 tiếp tục giảm.

1. Thị trường thế giới

Theo Cơ quan Nông nghiệp và Thực phẩm Kê-ni-a, sản lượng chè tăng khiến giá chè giảm so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể:

Trong tháng 9/2018, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 42,53 nghìn tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng tăng do lượng mưa cao tại vùng trồng chè phía Tây Rift (đặc biệt là ở Nyamira, Kisii và Bomet) và phía Đông Rift (đặc biệt là ở Muranga, Nyeri, và Kirinyaga). Trong 9 tháng đầu năm 2018, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 346,23 nghìn tấn, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017 nhờ thời tiết thuận lợi.

Nguồn cung dồi dào khiến giá chè tại Kê-ni-a giảm. Theo đó, giá chè bình quân của Kê-ni-a tại phiên đấu giá trong tháng 9/2018 ở mức 2.410 USD/tấn, giảm 550 USD/tấn so với 9/2017. Giá chè trung bình của Kê-ni-a trong 9 tháng năm 2018 đạt 2.650 USD/tấn, giảm 330 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 9/2018, Kê-ni-a xuất khẩu 37,49 nghìn tấn chè, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2017. Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Kê-ni-a với lượng xuất khẩu đạt 14,94 nghìn tấn trong tháng 9/2018, chiếm 40% trong tổng khối lượng xuất khẩu chè của nước này; Ai Cập đạt 6,15 nghìn tấn, Các TVQ Ả rập Thống nhất đạt 2,46 nghìn tấn, Anh đạt 2,24 nghìn tấn, Su-đăng đạt 1,82 nghìn tấn, Y-ê-men đạt 1,51 nghìn tấn, Nga đạt 1,28 nghìn tấn, Áp-ga-ni-xtan đạt 1,17 nghìn tấn... Tính chung 9 tháng năm 2018, Kê-ni-a xuất khẩu 349,12 nghìn tấn chè, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 9/2018, tiêu thụ chè tại Kê-ni-a đạt 3,58 nghìn tấn, tăng 1,03 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến hết tháng 9/2018, khối lượng chè tiêu thụ của Kê-ni-a đạt 26,61 nghìn tấn, giảm 0,28 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2017.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 11/2018 đạt 12 nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với tháng 10/2018,

THỊ TRƯỜNG CHÈ

giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 11 tháng năm 2018, xuất khẩu chè đạt 116 nghìn tấn, trị giá 197 triệu USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Mặc dù giá xuất khẩu trung bình của hầu hết các chủng loại chè chính tăng, nhưng trị giá xuất khẩu các chủng loại chè của Việt Nam vẫn giảm, do lượng chè xuất khẩu giảm mạnh. Trong 10 tháng năm 2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại chè giảm mạnh cả về lượng và trị giá, trừ chè xanh. 10 tháng năm 2018, lượng chè xanh xuất khẩu đạt 46,5 nghìn tấn, trị giá 89,3 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Pa-ki-xtan, Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, I-ran. Lượng chè xanh xuất khẩu sang 5 thị trường này chiếm tới 85,7% tổng lượng chè xanh xuất khẩu.

Trong số chủng loại chè xuất khẩu thì chè ô long có đơn giá xuất khẩu tăng mạnh nhất, đạt 5.891 USD/tấn, tăng 101,7% so với cùng kỳ năm 2017. Chè ô long xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Đài Loan với lượng xuất khẩu chiếm tới 86,2% tổng lượng chè ô long xuất khẩu trong 10 tháng năm 2018.

Chủng loại chè xuất khẩu chính trong 10 tháng năm 2018

Chủng loại	10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	103.748	174.451	1.681,5	-10,1	-6,0	4,5	100,0	100,0
Chè xanh	46.499	89.336	1.921,2	4,7	8,0	3,1	44,8	38,5
Chè đen	51.425	70.971	1.380,1	-20,0	-18,4	2,0	49,6	55,7
Chè ướp hoa	1.975	3.724	1.885,9	-36,6	-32,2	6,8	1,9	2,7
Chè ô long	345	2.032	5.891,9	-16,6	68,3	101,7	0,3	0,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Phi-lip-pin và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 6 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu chè của Phi-lip-pin đạt 1,43 nghìn tấn, trị giá 4,2 triệu USD, tăng 44,4% về lượng và tăng 60,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá trung bình nhập khẩu mặt hàng chè của Phi-lip-pin đạt 2,9 USD/kg, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong nửa đầu năm 2018, Việt Nam vượt Xin-ga-po trở thành nhà cung cấp chè lớn nhất cho Phi-lip-pin, đạt 400 tấn, trị giá 997 nghìn USD, tăng 475,1% về lượng và tăng 479,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Phi-lip-pin tăng mạnh trong nửa đầu năm 2018 lên 28%, so với 7% trong cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường chính cung cấp chè cho Phi-lip-pin trong 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	1.432	4.150	2.898	44,4	60,6	11,2	100,0	100,0
Việt Nam	400	997	2.493	475,1	479,7	0,8	24,0	7,0
Xin-ga-po	299	395	1.321	-11,2	-16,3	-5,8	9,5	34,0
Đài Loan	129	106	822	83,9	130,4	25,3	2,6	7,1
Hoa Kỳ	116	223	1.922	37,9	54,9	12,3	5,4	8,5
In-đô-nê-xi-a	96	571	5.948	8,8	23,1	13,1	13,8	8,9
Xri Lan-ca	92	545	5.924	68,6	33,9	-20,6	13,1	5,5
Trung Quốc	78	419	5.372	-13,2	45,5	67,6	10,1	9,0
Ấn Độ	67	252	3.761	189,1	203,6	5	6,1	2,3
Ba Lan	43	234	5.442	60,9	56	-3,1	5,6	2,7
Ma-lai-xi-a	35	109	3.114	-60,2	-2,7	144,5	2,6	8,9

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Phi-lip-pin nhập khẩu chủ yếu mặt hàng chè xanh và chè đen trong nửa đầu năm 2018. Trong đó nhập khẩu chè xanh 6 tháng đầu năm 2018 đạt 926 tấn, trị giá 2,4 triệu USD, tăng 81,0% về lượng và 61,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Phi-lip-pin với thị phần chiếm 43,1% trong tổng nhập khẩu của nước này.

Nhập khẩu chè đen của Phi-lip-pin trong 6 tháng năm 2018 đạt 504 tấn, trị giá 1,76 triệu USD, tăng 60,5% về lượng và tăng 51,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Xin-ga-po là thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Phi-lip-pin với thị phần chiếm 33,5% trong tổng lượng nhập khẩu.

Nhập khẩu mặt hàng chè của Phi-lip-pin trong 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Chè xanh	926	2.397	2.589	81,0	61,6	-10,7	100,0	100,0
Việt Nam	400	996	2.490	475,0	479,1	0,7	43,1	13,6
Xin-ga-po	131	189	1.443	41,4	21,9	-13,8	14,1	18,1
Đài Loan	90	67	744	62,1	81,1	11,7	9,7	10,8
In-đô-nê-xi-a	88	500	5.682	7,2	17,6	9,7	9,5	16,1
Hoa Kỳ	81	127	1.568	28,1	7,6	-16,0	8,8	12,4
Chè đen	504	1.757	3.486	6,0	60,5	51,4	100,0	100,0

Nguồn: ITC



- Tháng 11/2018, Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan tiếp tục giảm giá sản xuất khẩu sắt lát thêm 10 USD/tấn so với cuối tháng 10/2018.

- Giá sắt nguyên liệu trong nước ở mức cao ngay từ đầu vụ do sản lượng giảm.

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 11/2018, Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan liên tiếp hạ giá sản xuất khẩu sắt lát, so với cuối tháng 10/2018 hiện đã giảm thêm 10 USD/tấn, xuống còn 220 USD/tấn FOB Băng Cốc. Bên cạnh đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắt Thái Lan, giá xuất khẩu tinh bột sắt được điều chỉnh giảm mạnh, giảm 50 USD/tấn, so với cuối tháng 10/2018, xuống còn 455 USD/tấn FOB Băng Cốc, do nhu cầu từ Trung Quốc yếu. Giá tinh bột sắt nội địa cũng giảm 0,4 Baht/kg so với cuối tháng 10/2018, xuống còn 14,8 - 14,9 Baht/kg, trong khi giá sắt củ tươi tại Thái Lan vẫn giữ ổn định ở mức từ 2,75- 2,95 baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan trong tháng 10/2018, nước này đã xuất khẩu 590,36 nghìn tấn sắt lát và tinh bột sắt, trị giá 6,98 tỷ Baht (tương đương 211,89 triệu USD), tăng 13,7% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với tháng 9/2018, tăng tháng thứ 3 liên tiếp; so với cùng kỳ năm 2017 giảm 31,7% về lượng nhưng tăng 12,1% về trị giá. Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2018, tổng sản lượng sắt lát và tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan đạt 5,82 triệu tấn, trị giá 60,13 tỷ Baht (tương đương 1,82 tỷ USD), giảm 25% về lượng nhưng tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Đài Loan. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 81,5% tổng lượng sắt lát và tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2018, với 4,74 triệu tấn, giảm 27% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a chiếm 5,3% và Đài Loan chiếm 3,6% tổng lượng sắt lát và tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Do ảnh hưởng của bệnh khảm lá bùng phát trên diện rộng, năng suất cây sắt giảm mạnh. Giá sắt nguyên liệu tại các vùng ở mức cao ngay từ đầu vụ do sản lượng giảm. Theo dự đoán, nguồn cung sắt lát của Việt Nam năm nay sẽ thấp hơn với cả sắt nội địa lẫn nhập khẩu từ Căm-pu-chia. Ngoài ra, sắt trồng 2 năm tại khu vực Tây Nguyên đã hết, nên sắt lát vụ mới của Việt Nam năm nay sẽ có muộn hơn ít nhất 1 tháng so với cùng kỳ hàng năm. Nguồn cung sắt nguyên liệu cho các nhà máy tinh bột sắt tại Tây Nguyên và Tây Ninh trong niên vụ 2018-2019 sẽ vẫn tiếp tục khó khăn khi giá thiết lập ngay từ đầu vụ đã ở mức trên dưới 3.000 đồng/kg, cao hơn tới 1.300-1.400 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	ĐVT	Giá ngày 29/10/2018	Giá ngày 09/11/2018	Giá ngày 29/11/2018
1	Sắt nguyên liệu (trừ bột 30%)				
	Tây Ninh (sắt Cầm-pu-chia và nội địa)	đ/kg	3.100 - 3.400	2.800 - 3.100	2.800 - 3.000
	Kon Tum	đ/kg	2.700- 3.000	2.700- 2.800	2.700- 2.800
	Miền Bắc (mua xô)	đ/kg	2.400- 2.600	2.350- 2.550	2.300- 2.500
2	Sắt lát				
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	255	255	250
3	Tinh bột sắt				
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	530-535	500 - 505	480-485
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	3.400 - 3.700	3.480 - 3.600	3.400 - 3.600
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	530	495	455

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, tháng 11/2018 cả nước đã xuất khẩu được khoảng 200 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá đạt 88 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với tháng 10/2018; tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2017 giảm 46,1% về lượng và giảm 17,8% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng tới 52,5% so với cùng kỳ năm 2017 lên 440 USD/tấn. Tính chung 11 tháng năm 2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu đạt 2,21 triệu tấn, trị giá 873 triệu USD, giảm 37,1% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân đạt 395 USD/tấn, tăng 52,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 11/2018 xuất khẩu ước đạt 39 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD, tăng 79,5% về lượng và tăng 218,9% về trị giá so với tháng 10/2018; so với cùng kỳ năm 2017, giảm 75,9% về lượng và giảm 39,7% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2018, lượng sắt đã xuất khẩu ước đạt 675 nghìn tấn, trị giá 156 triệu USD, giảm 54,1% về lượng và giảm 37,9% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 231 USD/tấn, tăng 35,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2018, xuất khẩu tinh bột sắt đạt 158,85 nghìn tấn, trị giá 80,5 triệu USD, tăng 36,7% về lượng và tăng 41,1% về trị giá so với tháng 9/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 507 USD/tấn, tăng 3,2%. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 90,4% lượng tinh bột sắt xuất khẩu, với khối lượng đạt 143,61 nghìn tấn, trị giá 72,52 triệu USD, tăng 36,8% về lượng và tăng 41,2% về trị giá so với tháng 9/2018.

Xuất khẩu sắt lát khô trong tháng 10/2018 đạt 21,44 nghìn tấn, trị giá 5,24 triệu USD, giảm 34,8% về lượng và giảm 31,9% về trị giá so với tháng 9/2018, được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc và Hàn Quốc, giá xuất khẩu trung bình đạt 244 USD/tấn, tăng 4,4%.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Chủng loại sản xuất khẩu trong tháng 10/2018

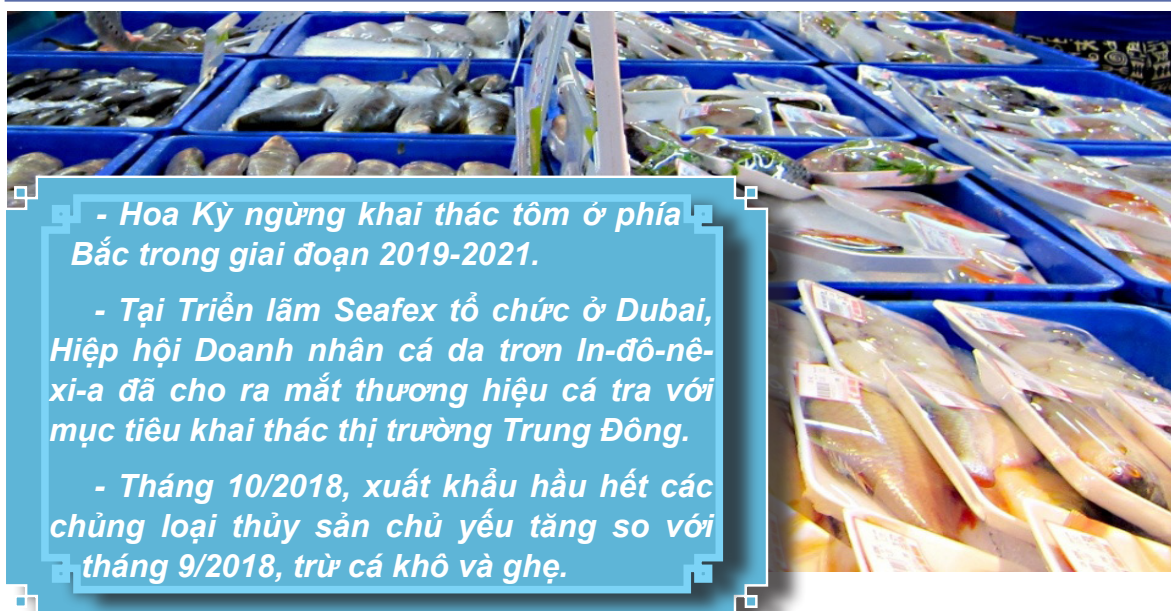
Chủng loại	T10/2018			So với T9/2018 (%)			10T/2018		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)
Tinh bột sắn	158.853	507	80.500	36,7	3,2	41,1	1.379.886	473	652.160
Sắn lát khô	21.446	244	5.242	-34,8	4,4	-31,9	622.534	227	141.424
Củ sắn tươi	49,0	1.492	73,0	-38	6,1	-34,2	33.161	1.500	2.469
Loại khác	539	315	170	-0,7	5,9	5,1	16.584	337	5.581

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Dự báo: Trong thời gian tới, xuất khẩu sắn sang Trung Quốc theo đường biên mậu sẽ gặp khó khăn do nhu cầu yếu. Bên cạnh đó, từ ngày 15/11/2018, tại khu vực cửa khẩu Na Hình (Lạng Sơn), phía Trung Quốc yêu cầu hàng hóa trên bao bì phải ghi rõ loại hàng, quy cách, hàm lượng, ngày sản xuất... nếu hàng hóa không đáp ứng đầy đủ yêu cầu thì sẽ không đủ điều kiện nhập khẩu. Cụ thể, các lực lượng chức năng phía Trung Quốc thông báo hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu tinh bột sắn, sắn lát vào thị trường Trung Quốc chưa thông qua Chính phủ Việt Nam để đăng ký danh sách doanh nghiệp sản xuất với cơ quan Hải quan Trung Quốc, do vậy bắt đầu từ ngày 15/11/2018 mặt hàng tinh bột sắn, sắn lát không được phép thông quan. Các yêu cầu của phía cơ quan Hải quan Trung Quốc, cụ thể: Hàng hóa (tinh bột sắn, sắn lát) phải do doanh nghiệp sản xuất Việt Nam trong danh sách đã được đăng ký với cơ quan Hải quan Trung Quốc. Khi thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu phải xuất trình chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan Kiểm dịch của Việt Nam chứng nhận. Nhãn mác biểu thị trên bao bì phải được in lên bao bì vừa đóng gói trước khi xuất xưởng, không cho phép hàng hóa đến cửa khẩu mới dùng biện pháp phun tạm thời hoặc lồng bao bì có in sẵn sản phẩm hay những cách thức và hình thức khác. Trên bao bì cần ghi rõ các mục như nơi sản xuất, phân loại chất lượng, đơn vị sản xuất, ngày sản xuất và ghi rõ ràng hàng hóa dùng trong thực phẩm hay dùng trong công nghiệp (trong đó nếu dùng làm thực phẩm thì không cần phải ghi cấp bậc chất lượng).

Thời gian tới giá xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam có thể sẽ giảm nhẹ do: (i) Thông thường tháng cuối năm luôn là giai đoạn Trung Quốc tiêu thụ tinh bột sắn nhiều nhất trong năm, nhằm phục vụ cho nhu cầu thực phẩm tăng cao dịp lễ tết cuối năm. Tuy nhiên, quy luật này dường như không còn đúng với năm 2018 khi nền kinh tế của Trung Quốc đang chịu tác động từ những căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ. (ii) nguồn cung tinh bột ngô khá dồi dào sau khi Trung Quốc bán ra hơn 120 triệu tấn ngô từ kho dự trữ kể từ giữa tháng 4/2018, làm giảm nhu cầu đối với tinh bột sắn; (iii) đồng NDT và đồng Baht Thái tiếp tục mất giá mạnh so với đồng USD và Thái Lan đang được lợi về tỷ giá, nên giá xuất khẩu của Thái Lan cạnh tranh hơn nhiều so với của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn cung sản nguyên liệu của cả Việt Nam, Cầm-pu-chia và Thái Lan niên vụ 2018-2019 có thể giảm do dịch bệnh và mưa lũ sẽ là yếu tố hỗ trợ để giá tinh bột sắn không giảm mạnh.



1. Thị trường thế giới

- Hoa Kỳ: Ủy ban Nghề cá biển các bang ven Đại Tây Dương (ASMFC) đã thống nhất ngừng vụ khai thác tôm ở phía bắc Hoa Kỳ trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021. Quyết định được đưa ra sau khi ASMFC đánh giá nguồn lợi sinh khối năm 2018 và lo ngại việc khai thác sẽ không bền vững khi sinh khối giảm xuống mức 1,3 triệu tấn, thấp hơn mức 1,5 triệu tấn năm 2017. Sự sinh sản tôm năm 2018 ở mức thấp, đạt 2 tỷ con, thấp hơn mức trung bình 2,6 tỷ con/năm và tỷ lệ chết cao do nhiệt độ đại dương đang tăng và do bị động vật ăn thịt.

- Ấn Độ: Theo Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Thủy sản Ấn Độ (MPEDA), xuất khẩu thủy sản của nước này trong năm tài khóa 2017-2018 đạt 1.38 triệu tấn, trị giá 7,08 tỷ USD, tăng 21,3% về lượng và tăng 22,7% so với năm tài khóa 2016-2017.

Tôm thẻ chân trắng chiếm 70% về trị giá trong cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ. Trong 9 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu tôm Ấn Độ sang Hoa Kỳ đạt 175.838 tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017.

- Mê-xi-cô: Mê-xi-cô đã cho tôm Honduras được phép nhập khẩu trở lại sau lệnh cấm hơn 1 năm. Thương mại tôm giữa 2 nước bị tạm dừng vào 20/10/2017 sau khi Cục An toàn Thực phẩm Mê-xi-cô (SENASICA) cho biết đã phát hiện bệnh đầu vàng trong sản phẩm tôm nhập khẩu. Sau khi Cục Y tế Nông nghiệp của Hôn-đu-rát chứng minh bệnh này không xuất hiện ở các trại nuôi tôm của Hôn-đu-rát, lệnh cấm mới chính thức được dỡ bỏ vào ngày 13/11/2018. Lệnh cấm xuất khẩu tôm sang Mê-xi-cô gây thiệt hại khoảng 70 triệu USD cho ngành tôm Hôn-đu-rát.

- Ê-cu-a-đo: Ngành tôm Ê-cu-a-đo đã tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây. Tôm Ê-cu-a-đo chủ yếu xuất khẩu sang Việt Nam, Trung Quốc. Chất lượng tôm Ê-cu-a-đo hơn tôm Việt Nam do nguồn tôm giống của nước này tốt hơn và kháng được dịch bệnh. Xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo trực tiếp sang Trung Quốc có xu hướng tăng do: (i) Trung Quốc giảm thuế nhập khẩu tôm từ tháng 12/2017 (từ 5% xuống

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

2%); (ii) Phần lớn tôm Ê-cu-a-đo xuất sang Trung Quốc là còn vỏ, còn đầu (HOSO), phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của Trung Quốc, đặc biệt là thành phố lớn; (iii) Giá trung bình xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc thấp hơn sang Hoa Kỳ và Tây Ban Nha - thị trường lớn thứ 2 và 3 của Ê-cu-a-đo do các thị trường này ưa chuộng các sản phẩm tôm giá trị gia tăng.

- Theo Ủy ban Cá ngừ Nhiệt đới Bắc Nam Mỹ (IATTC), quý 3/2018 sản lượng khai thác cá ngừ tại khu vực Đông Thái Bình Dương (EPO) của các đội tàu đã giảm 7% so với cùng kỳ năm 2017, xuống còn 466.664 tấn. Trong đó, sản lượng khai thác cá ngừ vẫn trong quý 3/2018 giảm 20% so với quý 3/2017, đạt 220.781 tấn. Sản lượng khai thác giảm do hiện tượng La Nina có xu hướng đẩy cá ngừ xuống sâu hơn và di chuyển nhiều sang khu vực phía Tây của EPO. Sản lượng khai thác giảm đã khiến giá cá ngừ vẫn Manta ở mức cao hơn so với giá tại Bangkok. Với việc lệnh cấm khai thác thứ 2 vừa mới có hiệu lực áp dụng với 53 đội tàu Ecuador, giá cá ngừ có thể sẽ vẫn ở mức cao trong thời gian tới.

- In-đô-nê-xi-a: Tại Triển lãm Seafex tổ chức ở Dubai, Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất từ ngày 30/10/2018 đến ngày 1/11/2018, Hiệp hội Doanh nhân cá da trơn In-đô-nê-xi-a đã cho ra mắt thương hiệu cá tra với mục tiêu khai thác thị trường Trung Đông. Thông qua khẩu hiệu “Cá tra In-đô-nê-xi-a - sự lựa chọn tốt”, cá tra In-đô-nê-xi-a đang được giới thiệu ra thế giới là sản phẩm được nuôi bằng chế phẩm sinh học, sử dụng nước ngầm sạch với mật độ nuôi thấp.

In-đô-nê-xi-a chọn Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất để ra mắt thương hiệu cá tra do đánh giá đây là thị trường tiềm năng và là cửa ngõ để thâm nhập vào thị trường Trung Đông. In-đô-nê-xi-a nhận thấy nhu cầu cá tra, basa từ các nước Trung Đông ngày càng tăng nhờ ngành du lịch phát triển và nhu cầu từ ngành công nghiệp dịch vụ thực phẩm, cũng như phục vụ cho các hoạt động hành hương Hajj và Umrah. Ngoài cá tra, basa philê và cắt lát, các khách hàng trong buổi triển lãm cũng quan tâm đến sản phẩm cá tra được bọc trong trứng muối.

Ngành công nghiệp cá tra In-đô-nê-xi-a đã tăng trưởng mạnh mẽ trong 10 năm qua. Cho đến nay, cá tra In-đô-nê-xi-a vẫn được tiêu thụ chủ yếu tại thị trường nội địa, với sản phẩm phổ biến nhất là cá tra philê. Theo Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu (GAA), sản lượng cá tra của In-đô-nê-xi-a tăng từ 373.000 tấn năm 2016 lên 437.000 tấn trong năm 2018 và dự báo đạt 562.000 tấn vào năm 2020.

2. Thị trường trong nước

Tuần kết thúc ngày 29/11/2018, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm so với tuần trước đó.

Tại Cần Thơ: Giá cá tra nguyên liệu tháng 11/2018 ổn định so với tháng trước, dao động từ 32.000 - 33.000 đ/kg. Một số loại cá khác có giá biến động so với tháng trước, cụ thể: cá rô đồng giá bán 60.000 đ/kg (giảm 10.000 đ/kg); cá lóc đồng giá bán 130.000 đ/kg (giảm 10.000 đ/kg); cá basa giá 60.000 đ/kg (tăng 10.000 đ/kg); cá điêu hồng giá bán 50.000 đ/kg.

Giá tôm bán buôn tại tỉnh Cà Mau giảm 2.000 đ/kg đối với tôm sú loại 20 con/kg và tôm thẻ loại 100 con/kg.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 29/11/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (Đ/kg)	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.000 - 30.500	(-) 3.000- 3.500	(+) 3.500 - 4.000	vừa
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.500 - 29.800	(-) 2.500 - 3.000	(+) 3.900 - 4.000	vừa

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 15/11/2018

TÊN MẶT HÀNG	ĐVT	GIÁ TUẦN TRƯỚC	GIÁ TUẦN NÀY	TĂNG/ GIẢM (+/-)
Cua gạch	đ/kg	280.000	280.000	
Cua thịt (Cua Y nhất)	đ/kg	200.000	220.000	20.000
Cua yếm vuông	đ/kg	140.000	130.000	-10.000
Mực ống tươi loại 1	đ/kg	165.000	165.000	
Mực ống tươi loại 2	đ/kg	145.000	145.000	
Cá Thu loại 1	đ/kg	160.000	160.000	
Cá Thu loại 2	đ/kg	96.000	96.000	
Cá Bóp	đ/kg	180.000	180.000	
Cá Ba Thú	đ/kg	45.000	45.000	
Cá Ngừ loại 1	đ/kg	30.000	30.000	
Cá Ngừ loại 2	đ/kg	27.000	27.000	
Cá Sông	đ/kg	55.000	55.000	
Cá Sóc	đ/kg	45.000	45.000	
Cá Lạt loại 1	đ/kg	115.000	115.000	
Cá Lạt loại 2	đ/kg	75.000	75.000	
Cá Đỏ	đ/kg	70.000	70.000	
Cá Mú	đ/kg	110.000	110.000	
Cá chim trắng	đ/kg	195.000	195.000	
Cá Bò	đ/kg	105.000	105.000	
Cá Phân	đ/kg	18.000	18.000	
Tôm sú loại 20 con	đ/kg	270.000	268.000	-2.000
Tôm sú loại 30 con	đ/kg	200.000	200.000	
Tôm thẻ loại 50 con	đ/kg	150.000	150.000	
Tôm thẻ loại 100 con	đ/kg	100.000	98.000	-2.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 11/2018 xuất khẩu thủy sản đạt 800 triệu USD, giảm 9% so với tháng 10/2018, nhưng tăng 5,4% so với tháng 11/2017. Lũy kế 11 tháng năm 2018, xuất khẩu thủy sản đạt 8,04 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2018 lượng thủy sản xuất khẩu đạt 199,8 nghìn tấn, trị giá 879,2 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với tháng 9/2018, tăng 1% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với tháng 10/2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, lượng thủy sản xuất khẩu đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 7,2 tỷ USD, giảm 0,45% về lượng, nhưng tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 10/2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản chủ yếu tăng so với tháng 9/2018, trừ cá khô và ghẹ. Cá tra, basa là chủng loại có lượng xuất khẩu lớn nhất, đạt 83,36 nghìn tấn, trị giá 224,97 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 32,2% so với tháng 9/2018; tăng 13,3% về lượng và tăng 37,5% so với tháng 10/2017. Xuất khẩu tôm các loại tháng 10/2018 đạt 37,47 nghìn tấn, trị giá 341 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với tháng 9/2018, nhưng vẫn giảm 8,1% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với tháng 10/2017. Xuất khẩu cá đông lạnh, cá ngừ các loại, surimi và bạch tuộc đều đạt mức tăng trưởng 2 con số so với tháng 9/2018.

Xuất khẩu thủy sản 10 tháng năm 2018 đạt 7,23 tỷ USD, tăng 5,0% so với cùng kỳ (trong khi cùng kỳ năm 2016 tăng 6,4% và năm 2017 tăng 19,8%).

Về mặt hàng: (i) Tôm: Đạt 2,97 tỷ USD, giảm 5,8% so với cùng kỳ, trong đó tôm chân trắng 2,04 tỷ USD, giảm 0,6%, tôm sú 681,1 triệu USD, giảm 7,3%; (ii) Cá tra: Đạt 1,82 tỷ USD, tăng 24,2%; (iii) Cá ngừ: Đạt 540,9 triệu USD, tăng 11,0%; (iv) Cá biển loại khác: Đạt 1,2 tỷ USD, tăng 8,5%; (v) Mực và bạch tuộc: Đạt 542,1 triệu USD, tăng 4,4%; (vi) Cua, ghẹ: Đạt 105,5 triệu USD, tăng 14,2%.

Về thị trường: Các thị trường chủ lực vẫn tiếp tục đạt tăng trưởng trong 10 tháng năm 2018 như Hoa Kỳ đạt 1,32 tỷ USD, tăng 10,8%; EU đạt 1,25 tỷ USD, tăng 2,7%; Nhật Bản đạt 1,12 tỷ USD, tăng 4,5%; Hàn Quốc đạt 700,2 triệu USD, tăng 11,3%; ASEAN đạt 554,8 triệu USD, tăng 11,4%; Canada đạt 198,7 triệu USD, tăng 5,8%. Riêng thị trường Trung Quốc đã không còn duy trì được tốc độ tăng trưởng tích cực như thời gian trước, đạt 823 triệu USD, giảm 9,4%.

Xuất khẩu thủy sản có nhiều cơ hội trong tháng cuối năm và đầu năm 2019 do: (i) mức thuế chống BPG với tôm và cá tra gần nhất giảm nhiều so với mức thuế công bố sơ bộ, tạo tâm lý tốt cho doanh nghiệp xuất khẩu, giá nguyên liệu và giá xuất khẩu có xu hướng tăng; (ii) nhu cầu nhập khẩu tăng bình quân 10-20% trong các tháng cuối năm để phục vụ các dịp lễ, Tết, đặc biệt tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc; (iii) các đối thủ khó khăn về sản xuất và thị trường. Dự báo xuất khẩu năm 2018 vẫn đạt kết quả như kế hoạch đầu năm với kim ngạch 9 tỷ USD, tăng 8,3% so với năm 2017.

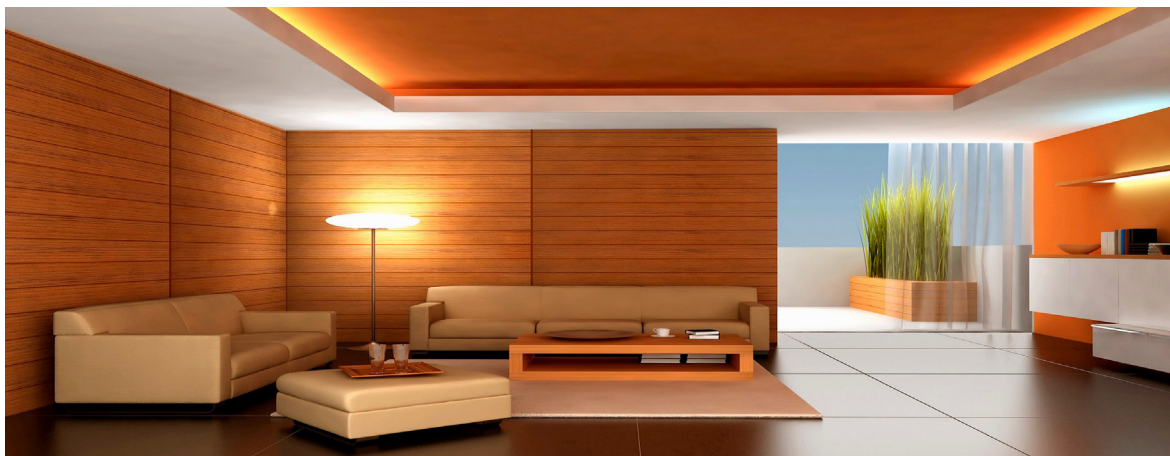
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Chủng loại thủy sản xuất khẩu chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 10/2018		So với tháng 9/2018 (%)		So với tháng 10/2017 (%)		10 tháng năm 2018		So với 10 tháng 2017 (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	199,8	879,2	11,9	12,6	1,0	3,2	1.672,6	7.237,5	-0,4	6,2
Tôm các loại	37,5	341,0	7,5	3,7	-8,1	-18,7	312,9	2.951,4	-1,3	-5,8
Cá tra, basa	83,4	225,0	13,6	23,2	13,3	37,5	719,3	1.818,4	2,9	25,4
Cá đông lạnh	20,9	81,6	13,0	17,8	-13,4	17,0	186,5	688,1	-9,5	10,6
Cá ngừ các loại	14,4	66,1	18,4	21,9	10,0	15,3	111,5	538,3	-3,9	11,3
Surimi	19,1	38,9	14,1	16,2	37,6	43,8	132,6	263,6	20,8	26,9
Bạch tuộc các loại	5,0	35,1	26,5	25,3	-3,7	17,6	36,6	247,9	-1,5	17,2
Mực các loại	4,6	31,6	5,2	14,5	-20,0	2,7	45,6	286,4	-6,7	-6,7
Cá khô	4,8	15,7	-23,1	0,7	-59,4		55,3	159,7	-11,7	-0,8
Ghẹ các loại	0,5	9,2	-8,7	427,4	-29,7	40,3	5,1	62,3	-28,9	6,7
Cua các loại	0,4	7,4			39,3	65,1	2,8	40,5	-11,7	34,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





- Xuất khẩu dăm gỗ, giấy và bìa, gỗ tròn của Úc tăng; nhập khẩu sản phẩm gỗ công nghiệp tăng
- Thị trường đồ nội thất của Ấn Độ dự báo đạt 32 tỷ USD vào năm 2019.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan giảm nhẹ.
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 11 tháng năm 2018 ước đạt 8,07 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Úc:** Theo Cục Nông nghiệp, Tài nguyên và khoa học Úc (ABARES), trị giá ngành lâm nghiệp và sản phẩm gỗ của Úc đạt 8,8 tỷ USD trong quý 2/2018, đây là lần thứ tư ngành lâm nghiệp và sản phẩm gỗ của Úc tăng trưởng liên tiếp. Theo giám đốc điều hành ABARES, nhu cầu tại thị trường nội địa vẫn ở mức cao, sau bốn lần tăng trưởng liên tiếp, sản lượng gỗ tròn của Úc ước tính thu hoạch ổn định trong năm tài chính 2017-2018 đạt 32,9 triệu m³. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ cũng tăng mạnh trong năm tài chính 2017-2018 đạt 3,6 tỷ USD, trong đó xuất khẩu dăm gỗ, giấy và bìa, gỗ tròn tăng mạnh. Nhu cầu dăm gỗ từ thị trường nước ngoài vẫn tăng mạnh với trị giá xuất khẩu dăm gỗ đạt 1,3 tỷ USD. Úc xuất khẩu gỗ chủ yếu sang thị trường Trung Quốc trong năm 2017-2018, với thị phần chiếm tới 47,2% tổng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Úc và đạt 1,7 tỷ USD.

Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm gỗ Úc trong năm 2017-2018 cũng tăng mạnh, đạt 5,6 tỷ USD. Úc tăng mạnh nhập khẩu gỗ công nghiệp và các sản phẩm lâm nghiệp khác.

- **Ấn Độ:** Theo TechSci Research, dự báo thị trường đồ nội thất của Ấn Độ đạt 32 tỷ USD vào năm 2019. Thị trường đồ nội thất của Ấn Độ được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh do thu nhập tăng, tầng lớp trung lưu mở rộng và số lượng các hộ gia đình thành thị tăng. Ngoài ra, sự gia tăng trong lĩnh vực du lịch và khách sạn cũng sẽ thúc đẩy nhu cầu về nội thất. Gỗ là nguyên liệu được sử dụng phổ biến nhất trong

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

lĩnh vực đồ nội thất của Ấn Độ. Thị trường đồ nội thất gia đình là phân khúc được dự báo tăng trưởng nhanh nhất, tiếp theo là đồ nội thất văn phòng...

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 11/2018 ước đạt 850 triệu USD, nâng trị giá xuất khẩu trong 11 tháng năm 2018 ước đạt 8,07 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 5,6 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 10 tháng năm 2018, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,4 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ trị giá xuất khẩu đạt 1,4 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2017. Tốc độ tăng trưởng mạnh của xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ trong những tháng gần đây là do thói quen tiêu dùng, mua sắm, thay thế nội, ngoại thất cũng như hoạt động xây dựng đang tới giai đoạn hoàn thiện vào những tháng cuối năm. Trong đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ sang Hoa Kỳ chiếm tới 73,2% tổng trị giá xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam. Căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ tạo cơ hội lớn để sản phẩm nội thất phòng ngủ của Việt Nam đẩy mạnh sang thị trường Hoa Kỳ trong thời gian tới. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng trưởng khả quan, sẽ góp phần tăng mạnh giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ngoài ra, trong 10 tháng năm 2018, Việt Nam còn xuất khẩu một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác như: Ghế khung gỗ; Dầm gỗ; Gỗ, ván và ván sàn; Đồ nội thất văn phòng; Đồ nội thất nhà bếp... Trong đó, đáng chú ý, trị giá xuất khẩu dầm gỗ tăng rất mạnh, đây là cơ hội tăng nguồn doanh thu cho các doanh nghiệp xuất khẩu dầm gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, việc xuất khẩu dầm gỗ tăng mạnh cũng là mối lo ngại do việc khai thác gỗ nguyên liệu non, đường kính nhỏ và băm dầm, làm ảnh hưởng tiêu cực tới chiến lược nguồn liệu của ngành công nghiệp chế biến gỗ và môi trường. Ngành chế biến gỗ của Việt Nam đang hướng tới sự chuyển dịch sản xuất và tái cấu trúc, theo đó, phát triển dầm gỗ không phải là hướng đi bền vững mang lại giá trị cao cho ngành gỗ của Việt Nam.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 10/2018 (Nghìn USD)	So với T9/2018 (%)	So với T10/2017 (%)	10 tháng năm 2018 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2017 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	845.449	18,2	25,3	7.221.288	15,6	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	164.531	18,2	26,4	1.424.957	10,8	19,7	20,6
Đồ nội thất phòng ngủ	171.990	18,1	13,8	1.422.988	4,5	19,7	21,8
Ghế khung gỗ	133.596	12,7	9,4	1.122.646	12,2	15,5	16,0
Dầm gỗ	126.451	18,2	34,5	1.104.445	26,5	15,3	14,0
Gỗ, ván và ván sàn	98.803	16,9	19,6	942.687	22,4	13,1	12,3
Đồ nội thất văn phòng	29.965	-5,8	18,7	256.602	-8,7	3,6	4,5
Đồ nội thất nhà bếp	35.500	62,9	69,1	249.217	27,2	3,5	3,1
Cửa gỗ	2.961	30,1	90,4	20.234	13,8	0,3	0,3
Khung gương	2.727	-3,3	184,8	19.261	85,7	0,3	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.861	-3,2	5,7	15.366	-1,8	0,2	0,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đài Loan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Đài Loan trong 9 tháng năm 2018 đạt 156,4 nghìn

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

tấn và 378 triệu USD, giảm 1,4% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Đài Loan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, EU, Việt Nam. Trong đó, lượng nhập khẩu từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2018 chỉ chiếm 17,5% trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2017. Mặc dù là nguồn cung lớn thứ 2 về lượng đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho thị trường Đài Loan, nhưng thị phần của Việt Nam vẫn còn nhỏ so với nhu cầu tiêu thụ tại thị trường này. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Đài Loan trong thời gian tới.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng năm 2018

Thị trường	9 tháng năm 2018			So với 9 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	9 tháng 2018	9 tháng 2017
Tổng	156.411	377.989,70	2.416,60	-1,4	1,8	3,3	100,0	100,0
Trung Quốc	73.184	131.078,20	1.791,10	-2,4	0,7	3,3	46,8	47,3
Việt Nam	27.379	36.064,30	1.317,20	-1,5	4,4	6	17,5	17,5
In-đô-nê-xi-a	19.925	53.019,00	2.660,90	2,8	0,6	-2,1	12,7	12,2
Ma-lai-xi-a	6.494	12.759,80	1.964,90	7	9,8	2,6	4,2	3,8
Thái Lan	5.559	9.118,50	1.640,20	-17	-4,3	15,3	3,6	4,2
Đức	5.104	39.227,10	7.686,10	0,2	-5,3	-5,4	3,3	3,2
Ba Lan	4.875	12.076,30	2.477,40	-5,1	-4,6	0,5	3,1	3,2
Ý	3.850	38.647,50	10.038,60	2,4	10,1	7,5	2,5	2,4
Lít-va	2.673	5.512,40	2.061,90	12,2	22,3	9	1,7	1,5
Nhật Bản	1.711	14.972,10	8.749,20	24,8	17,4	-5,9	1,1	0,9

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Mặt hàng nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 9 tháng năm 2018 đều tăng cả về lượng và trị giá (trừ mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360)) so với cùng kỳ năm 2017.

Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu trong 9 tháng năm 2018 là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 79,2 nghìn tấn và 189 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị trường Đài Loan nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, EU và Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên thị trường Đài Loan chỉ tăng trị giá nhập khẩu từ EU và Ma-lai-xi-a, còn lại giảm trị giá nhập khẩu từ ba thị trường cung cấp chính.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Đáng chú ý, thị trường Đài Loan nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) tăng cả về lượng và trị giá trong 9 tháng năm 2018. Những thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ cho thị trường Đài Loan như: Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, EU và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, thị trường Đài Loan tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ từ Việt Nam đạt 5,2 nghìn tấn và 7,9 triệu USD, tăng 18,9% về lượng và 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Ngoài ra, thị trường Đài Loan còn nhập khẩu một số mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác như: Ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Đài Loan trong 9 tháng năm 2018

Mặt hàng	9 tháng năm 2018			So với 9 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	9 tháng 2018	9 tháng 2017
Tổng	156.411	377.990	2.416,6	-1,4	1,8	3,3	100,0	100,0
940360	79.216	188.950	2.385,2	-5,4	-1,7	3,9	50,6	52,8
940161+ 940169	40.597	65.757	1.619,7	-0,2	8,4	8,6	26,0	25,6
940350	23.550	53.799	2.284,5	8,7	7,6	-1,0	15,1	13,6
940340	8.972	57.565	6.415,8	3,9	0,7	-3,1	5,7	5,4
940330	4.075	11.918	2.924,8	1,3	4,3	3,0	2,6	2,5



Thông tư 43/TT-BCT: Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương

Ngày 15/11/2018, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư 43/TT-BCT quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Một trong những nội dung nổi bật tại Thông tư này là quy định về quy trình cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm lần đầu. Cụ thể:

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc;
- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở trong 10 ngày làm việc, từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;
- Tiến hành thẩm định thực tế tại cơ sở về tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở; thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở;
- Cấp Giấy chứng nhận trong vòng 05 ngày, từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thời hạn cấp lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp lại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Quan điểm của Ủy ban EU về phụ gia và chất tạo màu trong sản phẩm cá ngừ

Ủy ban Điều tiết của Ủy ban Liên minh châu Âu (Ủy ban Thường trực về Thực vật, Động vật, Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi) đã họp vào ngày 17/9/2018 để làm rõ quan điểm về việc sử dụng chất chống oxy hóa và chiết xuất thực vật trong các sản phẩm cá ngừ.

Trong trường hợp sử dụng bất kỳ chất oxy hóa nào, luật pháp của EU quy định chỉ tiêu không được vượt quá số lượng đủ (là giới hạn đủ đã được cân nhắc để có được hiệu quả chống oxy hóa mong muốn). Giới hạn xác định của axit ascorbic (hay còn gọi là vitamin C, ký hiệu E300) và ascorbates (E301, E302) là 300 mg/kg đối với thân/philê cá ngừ thô chưa hấp chín.

Về việc sử dụng chiết xuất thực vật như là các chất phụ gia hương liệu và/hoặc công nghệ, Ủy ban cũng đưa ra thông báo: “Nếu các chiết xuất thảo dược có chức năng tạo hương vị, thì phải thông báo rõ ràng với người tiêu dùng, và nếu không phải như vậy được xem là các chất phụ gia”.

TIN CHÍNH SÁCH

“Nếu các chiết xuất thực vật có chức năng tạo hương vị và công nghệ, chức năng công nghệ sẽ được ưu tiên. Chiết xuất thực vật sau đó được coi là phụ gia và phải tuân thủ các quy định cụ thể về các chất phụ gia thực phẩm, Quy định số 1333/2008 của EC.

Các chất phụ gia được Ủy ban châu Âu thông qua được nêu rõ trong danh sách tại quy định (EU) số 1129/2011. Bất kỳ chiết xuất thực vật nào mang lại lợi ích công nghệ đều phải nằm trong danh sách này.

Ni-giê-ri-a công bố 25 mặt hàng cấm nhập khẩu

Theo thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Nigeria, cơ quan quản lý nhà nước của Ni-giê-ri-a đã công bố 25 mặt hàng bị cấm nhập khẩu vào nước này, trong đó bao gồm một số mặt hàng nông sản, thực phẩm như sau:

- Gia cầm sống hoặc chết, kể cả gia cầm đông lạnh;
- Thịt lợn (heo), thịt bò;
- Trứng chim, không bao gồm trứng nở;
- Dầu thực vật tinh chế và mỡ;
- Đường mía hoặc đường củ cải;
- Bơ ca cao, bột và bánh ngọt;
- Mỳ Spaghetti, mỳ;
- Nước ép trái cây, dạng đóng gói bán lẻ;
- Nước, bao gồm nước khoáng và nước có gas chứa thêm đường hoặc chất ngọt hoặc hương liệu, nước đá tuyết;

Danh mục chi tiết của 25 mặt hàng theo mã số HS cụ thể
: https://onedrive.live.com/?authkey=%21AFQRCrvZXsH_

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.